

THÔNG TƯ
CỦA BỘ CÔNG AN SỐ 06/2007/TT-BCA-C11 NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2007
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CƯ TRÚ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ
107/2007/NĐ-CP NGÀY 25 THÁNG 6 NĂM 2007 QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG
DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CƯ TRÚ

Thực hiện Luật Cư trú ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú (sau đây viết gọn là Nghị định số 107/2007/NĐ-CP), Bộ Công an hướng dẫn như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện về nơi cư trú của công dân; đăng ký thường trú; đăng ký tạm trú; thông báo lưu trú; khai báo tạm vắng; sử dụng sổ sách, biểu mẫu và trách nhiệm quản lý cư trú.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, công dân Việt Nam; người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống.

3. Nơi cư trú của cán bộ, chiến sỹ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân, viên chức Công an nhân dân ở ngoài doanh trại của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thì thực hiện đăng ký cư trú theo Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này.

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân, viên chức Công an nhân dân; người đang làm nghĩa vụ quân sự, phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân ở trong doanh trại của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thì quản lý cư trú theo quy định riêng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Hạn chế quyền tự do cư trú

a) Người dưới đây trong thời gian bị hạn chế quyền tự do cư trú thì tạm thời chưa được giải quyết thủ tục thay đổi nơi cư trú (trừ trường hợp có sự đồng ý cho thay đổi nơi cư trú bằng văn bản của cơ quan đã áp dụng biện pháp đó):

- Người đang bị cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú;
- Người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; người đang bị quản chế;

- Người bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục, nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành.

b) Người đang bị áp dụng hình phạt cấm cư trú thì không giải quyết các thủ tục về đăng ký thường trú, tạm trú tại những địa phương mà Tòa án cấm người đó cư trú.

5. Tiếp nhận thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú

a) Cơ quan đăng ký, quản lý cư trú có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú nhằm chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật hành chính trong giải quyết công việc của công dân, cơ quan, tổ chức, đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao chất lượng hiệu quả công tác đăng ký, quản lý cư trú.

b) Việc tiếp nhận thông tin thông qua các hình thức dưới đây:

- Điện thoại;
- Hòm thư góp ý;
- Thông tin điện tử;
- Các hình thức khác.

c) Các thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú phải được cán bộ đăng ký, quản lý cư trú ghi lại, trong đó thể hiện rõ xảy ra thời gian, địa điểm, liên quan đến tổ chức, cá nhân nào. Khi công dân, cơ quan, tổ chức đến phản ánh thông tin thì cần đề nghị họ cho biết họ tên, địa chỉ liên hệ để cơ quan đăng ký, quản lý cư trú có văn bản trả lời khi cần thiết.

II. ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ

1. Hồ sơ đăng ký thường trú

a) Hồ sơ đăng ký thường trú bao gồm:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;
- Bản khai nhân khẩu;
- Giấy chuyển hộ khẩu (đối với các trường hợp phải cấp giấy chuyển hộ khẩu quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Cư trú);
- Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 107/2007/NĐ-CP (trừ trường hợp được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu của mình).

Đối với trường hợp chỗ ở hợp pháp là nhà ở do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân hoặc được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu của mình thì người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở của mình hoặc người có sổ hộ khẩu phải ghi rõ ý kiến

đồng ý cho đăng ký thường trú vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, ký, ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm.

Đối với trường hợp có quan hệ gia đình là ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em ruột, cháu ruột quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật Cư trú chuyển đến ở với nhau thì không phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp, nhưng phải xuất trình giấy tờ chứng minh mối quan hệ nêu trên để làm căn cứ ghi vào sổ hộ khẩu.

b) Hồ sơ đăng ký thường trú đối với một số trường hợp cụ thể

Ngoài các giấy tờ chung có trong hồ sơ đăng ký thường trú hướng dẫn tại điểm a nêu trên, các trường hợp dưới đây phải có thêm giấy tờ sau:

- Người chưa thành niên nếu không đăng ký thường trú cùng cha, mẹ; cha hoặc mẹ mà đăng ký thường trú cùng với người khác thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha, mẹ; cha hoặc mẹ.

- Người sống độc thân được cơ quan, tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc tập trung khi đăng ký thường trú thì cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị. Trường hợp được cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung thì cá nhân đó có văn bản đề nghị có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã. Văn bản đề nghị cần nêu rõ các thông tin cơ bản của từng người như sau: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, quê quán, dân tộc, tôn giáo, số chứng minh nhân dân, nơi thường trú trước khi chuyển đến, địa chỉ chỗ ở hiện nay.

- Trẻ em khi đăng ký thường trú phải có giấy khai sinh (bản chính hoặc bản sao có công chứng hoặc chứng thực).

- Người sống tại cơ sở tôn giáo khi đăng ký thường trú phải có giấy tờ chứng minh là chức sắc tôn giáo, nhà tu hành hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về nước sinh sống có một trong các giấy tờ sau:

+ Hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ thay hộ chiếu Việt Nam có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu;

+ Giấy tờ chứng minh còn quốc tịch Việt Nam do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp, kèm theo giấy tờ chứng minh được về Việt Nam thường trú của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kèm theo giấy tờ chứng minh được về nước thường trú của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Nơi nộp hồ sơ đăng ký thường trú:

- Đối với thành phố trực thuộc trung ương thì nộp hồ sơ tại Công an huyện, quận, thị xã;

- Đối với tỉnh thì nộp hồ sơ tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Giấy tờ chứng minh thuộc một trong các điều kiện đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương

Ngoài các giấy tờ có trong hồ sơ đăng ký thường trú hướng dẫn tại khoản 1 mục II Thông tư này, các trường hợp chuyển đến đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương phải có thêm một trong các giấy tờ sau:

a) Đối với trường hợp thuộc khoản 1 Điều 20 của Luật Cư trú thì phải có thêm giấy tờ quy định tại Điều 7 Nghị định số 107/2007/NĐ-CP.

b) Đối với trường hợp thuộc khoản 2 Điều 20 của luật Cư trú

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật Cư trú bao gồm:

+ Giấy tờ để chứng minh quan hệ vợ, chồng: giấy đăng ký kết hôn, sổ hộ khẩu hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

+ Giấy tờ để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con: giấy khai sinh; quyết định công nhận việc nuôi con nuôi; quyết định việc nhận cha, mẹ, con; sổ hộ khẩu hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 của Luật Cư trú bao gồm:

+ Giấy tờ để chứng minh mối quan hệ anh, chị, em ruột: sổ hộ khẩu, giấy khai sinh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

+ Giấy tờ để chứng minh người hết tuổi lao động: giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về ngày, tháng, năm sinh.

+ Giấy tờ để chứng minh người nghỉ hưu: sổ hưu; xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội; xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trước khi nghỉ hưu hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

+ Giấy tờ để chứng minh về việc công dân nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc: quyết định hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trước khi nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 của Luật Cư trú bao gồm:

+ Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú đối với người tàn tật;

+ Chứng nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên đối với người mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi;

+ Sổ hộ khẩu, giấy khai sinh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để chứng minh mối quan hệ anh, chị, em, cô, dì, chú, bác, cậu ruột;

+ Văn bản về việc cử người giám hộ của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú (trừ các trường hợp người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên, của người mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự).

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 của Luật Cư trú bao gồm:

+ Giấy tờ để xác định là người chưa thành niên: giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc xác nhận ngày, tháng, năm sinh do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cấp.

+ Giấy tờ chứng minh không còn cha mẹ: giấy chứng tử của cha, mẹ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha, mẹ mất tích, chết hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về việc cha, mẹ đã chết.

+ Giấy tờ chứng minh về việc cha, mẹ không có khả năng nuôi dưỡng: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 20 của Luật Cư trú bao gồm:

+ Giấy tờ chứng minh là người độc thân: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

+ Giấy tờ để chứng minh mối quan hệ ông, bà nội, ngoại: sổ hộ khẩu hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

c) Đối với trường hợp thuộc khoản 3 Điều 20 của Luật Cư trú

- Giấy tờ chứng minh là người làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước bao gồm một trong các loại sau:

+ Giấy giới thiệu công tác (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) kèm theo một trong các giấy tờ sau:

Quyết định điều động, tuyển dụng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là cán bộ, công chức, người thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;

Quyết định về nâng lương cán bộ, công chức; nâng lương, phong, thăng cấp bậc hàm; quyết định bổ nhiệm chức vụ thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;

+ Xác nhận (ký tên, đóng dấu) của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) về việc đang làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Giấy tờ chứng minh là người đang làm việc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn tại các cơ quan, tổ chức bao gồm một trong các loại sau:

+ Giấy giới thiệu công tác (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) của Thủ trưởng đơn vị trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) kèm theo một trong các giấy tờ sau:

Hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo pháp luật lao động (áp dụng cho mọi cơ quan, tổ chức, kể cả các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế có sử dụng lao động);

Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước theo pháp luật cán bộ, công chức;

+ Xác nhận (ký tên, đóng dấu) của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (kể cả đơn vị Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) về việc công dân đang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn (áp dụng cho mọi cơ quan, tổ chức, kể cả các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế có sử dụng lao động) hoặc theo chế độ hợp đồng làm việc không xác định thời hạn.

Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp là thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang được sử dụng con dấu riêng.

d) Giấy tờ chứng minh thuộc khoản 4 Điều 20 của Luật Cư trú bao gồm một trong các loại sau:

Sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc xác nhận của Công an quận, huyện, thị xã nơi công dân trước đây đã đăng ký thường trú về việc công dân đã đăng ký thường trú ở thành phố trực thuộc trung ương đó.

3. Giấy chuyển hộ khẩu

a) Các trường hợp chuyển nơi thường trú sau đây được cấp giấy chuyển hộ khẩu:

- Chuyển đi ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh. Trong trường hợp này, Trưởng Công an xã, thị trấn có thẩm quyền ký giấy chuyển hộ khẩu cho cả các trường hợp chuyển ra ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh và ngoài phạm vi tỉnh.

- Chuyển đi ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

b) Hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển hộ khẩu bao gồm:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.

- Sổ hộ khẩu (hoặc sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể đã được cấp trước đây).

c) Khi nhận hồ sơ của công dân, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chuyển hộ khẩu thực hiện như sau:

Cán bộ tiếp dân phải kiểm tra kỹ hồ sơ, nếu đủ thủ tục thì tiếp nhận, ghi vào sổ theo dõi giải quyết hộ khẩu, viết phiếu biên nhận, nếu thiếu thủ tục hoặc kê khai không đúng thì hướng dẫn ngay để công dân bổ sung.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan Công an phải cấp giấy chuyển hộ khẩu cho công dân. Trường hợp chuyển cả hộ thì ghi rõ vào giấy chuyển hộ khẩu và sổ hộ khẩu là chuyển đi cả hộ để nơi đến thu sổ hộ khẩu cũ khi cấp sổ hộ khẩu mới. Trường hợp chuyển một người hoặc một số người trong hộ thì ghi rõ trong sổ hộ khẩu những nhân khẩu đã cấp giấy chuyển hộ khẩu.

d) Nghiêm cấm việc yêu cầu công dân phải có giấy đồng ý cho đăng ký thường trú của cơ quan Công an nơi chuyển đến mới cấp giấy chuyển hộ khẩu.

đ) Các trường hợp không cấp giấy chuyển hộ khẩu:

- Các trường hợp thuộc khoản 6 Điều 28 của Luật Cư trú;
- Các trường hợp bị hạn chế quyền tự do cư trú (trừ trường hợp đã được cơ quan áp dụng các biện pháp hạn chế quyền tự do cư trú đồng ý cho thay đổi nơi cư trú bằng văn bản).

4. Thẩm quyền đăng ký thường trú

a) Công an quận, huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương và thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

b) Công an xã, thị trấn có thẩm quyền đăng ký thường trú tại các xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh.

5. Cấp sổ hộ khẩu

a) Sổ hộ khẩu được cấp cho cá nhân hoặc hộ gia đình đã đăng ký thường trú theo quy định tại Điều 24, Điều 25 và Điều 26 của Luật Cư trú. Sổ hộ khẩu có giá trị xác định nơi thường trú của công dân.

Công dân thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh, ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương, ngoài phạm vi thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì được cấp sổ hộ khẩu mới; các trường hợp đã cấp sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể theo quy định trước đây vẫn tiếp tục có giá trị sử dụng, từ ngày 01 tháng 7 năm 2007 nếu có nhu cầu đổi sang sổ hộ khẩu theo mẫu mới thì được đổi lại.

b) Trường hợp sổ hộ khẩu bị hư hỏng thì được đổi, bị mất thì được cấp lại. Sổ hộ khẩu được đổi, cấp lại có số, nội dung như sổ hộ khẩu đã cấp.

Thủ tục đổi, cấp lại sổ hộ khẩu bao gồm:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;

- Sổ hộ khẩu (đối với trường hợp đổi sổ hộ khẩu do bị hư hỏng) hoặc sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể (đối với trường hợp đổi từ mẫu sổ cũ đổi sang mẫu sổ mới).

c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền đăng ký thường trú phải đổi, cấp lại sổ hộ khẩu.

d) Trong quá trình đăng ký thường trú, nếu có sai sót trong sổ hộ khẩu do lỗi của cơ quan đăng ký thì trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của công dân, cơ quan đăng ký thường trú phải có trách nhiệm điều chỉnh sổ hộ khẩu cho phù hợp với hồ sơ gốc.

đ) Người có nhu cầu tách sổ hộ khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Luật Cư trú thì chủ hộ phải ghi vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu đồng ý cho tách sổ hộ khẩu, ký, ghi rõ họ tên và ngày, tháng, năm. Khi tách sổ hộ khẩu không cần xuất trình giấy tờ về chỗ ở hợp pháp.

e) Trưởng Công an huyện, quận, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Trưởng công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh là người có thẩm quyền ký sổ hộ khẩu.

g) Người trong hộ gia đình có trách nhiệm bảo quản, sử dụng sổ hộ khẩu theo đúng quy định. Phải xuất trình sổ hộ khẩu khi cán bộ Công an có thẩm quyền kiểm tra. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa, thế chấp, cho mượn, cho thuê hoặc sử dụng sổ hộ khẩu trái pháp luật.

6. Xóa đăng ký thường trú

a) Xóa đăng ký thường trú là việc cơ quan có thẩm quyền đăng ký thường trú xóa tên công dân trong sổ hộ khẩu và sổ đăng ký thường trú.

b) Thủ tục xóa đăng ký thường trú đối với các trường hợp thuộc các điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 22 của Luật Cư trú

- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú thì đại diện hộ gia đình có trách nhiệm đến làm thủ tục xóa đăng ký thường trú; hồ sơ bao gồm:

+ Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;

+ Sổ hộ khẩu.

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký thường trú phải xóa tên công dân trong sổ đăng ký thường trú và trong sổ hộ khẩu.

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày xóa đăng ký thường trú, Công an huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh điều chỉnh hồ sơ đăng ký thường trú, thông báo cho tàng thư căn cước công dân và Công an phường, xã, thị trấn nơi có người bị xóa đăng ký thường trú.

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày xoá đăng ký thường trú, Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh có trách nhiệm thông báo Công an huyện. Sau khi điều chỉnh tàng thư hồ sơ hộ khẩu, Công an huyện có trách nhiệm thông báo cho tàng thư căn cước công dân.

c) Thủ tục xoá tên đối với các trường hợp thuộc điểm đ khoản 1 Điều 22 của Luật Cư trú

- Đối với các xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo đã đăng ký thường trú của cơ quan đăng ký cư trú nơi công dân chuyển đến, phải thông báo cho người bị xoá đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình mang sổ hộ khẩu đến làm thủ tục xoá tên trong sổ đăng ký thường trú, xoá tên trong sổ hộ khẩu (đối với trường hợp không chuyển cả hộ), thông báo việc đã xoá đăng ký thường trú cho Công an huyện.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo việc xoá đăng ký thường trú của Công an xã, thị trấn; Công an huyện phải chuyển hồ sơ đăng ký thường trú cho Công an cùng cấp nơi công dân chuyển đến và thông báo cho tàng thư căn cước công dân.

- Đối với các huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo đã đăng ký thường trú của cơ quan đăng ký cư trú nơi công dân chuyển đến, phải thông báo cho người bị xoá đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình mang sổ hộ khẩu đến làm thủ tục xoá tên trong sổ đăng ký thường trú, xoá tên trong sổ hộ khẩu (đối với trường hợp không chuyển cả hộ), thông báo việc đã xoá đăng ký thường trú cho tàng thư căn cước công dân và Công an xã, phường, thị trấn; đồng thời phải chuyển hồ sơ đăng ký thường trú cho Công an cùng cấp nơi công dân chuyển đến.

d) Quá thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có người thuộc diện xoá đăng ký thường trú mà đại diện hộ gia đình không làm thủ tục xoá đăng ký thường trú theo quy định thì Công an xã, phường, thị trấn nơi có người thuộc diện xoá đăng ký thường trú lập biên bản, yêu cầu hộ gia đình làm thủ tục xoá đăng ký thường trú. Sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản, nếu đại diện hộ gia đình không làm thủ tục xoá đăng ký thường trú thì Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Công an quận, huyện, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương tiến hành xoá đăng ký thường trú.

7. Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu

a) Thủ tục điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu thực hiện theo Điều 29 của Luật Cư trú.

b) Thời hạn điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu thực hiện như sau:

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thay đổi về họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh hoặc các thay đổi khác về tịch của cơ quan có thẩm quyền thì chủ

hộ hoặc người có thay đổi hoặc người được uỷ quyền phải làm thủ tục điều chỉnh trong sổ hộ khẩu.

- Trong thời hạn 3 tháng, kể từ khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo để công dân đến làm thủ tục điều chỉnh trong sổ hộ khẩu. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo của cơ quan đăng ký cư trú, công dân có trách nhiệm đến để làm thủ tục điều chỉnh.

c) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, Công an huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải thông báo cho tàng thư căn cước công dân và Công an phường, xã, thị trấn nơi thường trú của người có thay đổi.

d) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh có trách nhiệm chuyển hồ sơ điều chỉnh, bổ sung cho Công an huyện lưu tàng thư. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Công an huyện phải thông báo cho tàng thư căn cước công dân.

8. Xác nhận việc công dân trước đây đã đăng ký thường trú

a) Thẩm quyền xác nhận: cơ quan có thẩm quyền đã đăng ký thường trú thì có thẩm quyền xác nhận việc công dân trước đây đã có hộ khẩu thường trú.

b) Thủ tục đề nghị xác nhận bao gồm:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;

- Giấy tờ tài liệu chứng minh công dân trước đây có hộ khẩu thường trú (nếu có).

c) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền đã đăng ký thường trú trước đây phải xác nhận và trả kết quả cho công dân; trường hợp không xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Nội dung xác nhận bao gồm các thông tin cơ bản của từng cá nhân: họ và tên, tên gọi khác (nếu có), ngày, tháng, năm sinh, giới tính, quê quán, dân tộc, tôn giáo, số chứng minh nhân dân, nơi thường trú, ngày, tháng, năm đăng ký, ngày, tháng, năm xoá đăng ký thường trú.

9. Huỷ bỏ kết quả đăng ký thường trú trái pháp luật

a) Trường hợp đăng ký thường trú không đúng thẩm quyền, không đúng điều kiện và đối tượng quy định tại Điều 19 và Điều 20 Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này thì Giám đốc Công an cấp tỉnh huỷ bỏ việc đăng ký thường trú trái pháp luật của Công an huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Trưởng Công an huyện của tỉnh huỷ bỏ việc đăng ký thường trú trái pháp luật của Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh.

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định huỷ bỏ việc đăng ký thường trú trái pháp luật, cơ quan đã đăng ký thường trú phải có trách nhiệm xoá tên

trong sổ hộ khẩu và sổ đăng ký thường trú, thu hồi sổ hộ khẩu (nếu huỷ bỏ kết quả đăng ký của tất cả những người có tên trong sổ hộ khẩu).

c) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày xoá đăng ký thường trú thì Công an quận, huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải thông báo cho tàng thư căn cước công dân và Công an xã, phường, thị trấn; Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh phải thông báo cho Công an huyện và Công an huyện phải thông báo cho tàng thư căn cước công dân trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Công an xã, thị trấn.

III. ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ

1. Thủ tục đăng ký tạm trú

a) Hồ sơ đăng ký tạm trú bao gồm:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; bản khai nhân khẩu.

- Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 107/2007/NĐ-CP (trừ trường hợp được chủ hộ có sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú đồng ý cho đăng ký tạm trú thì không cần xuất trình giấy tờ về chỗ ở). Đối với trường hợp thuê, mượn ở nhờ chỗ ở hợp pháp thì khi đăng ký tạm trú phải có ý kiến đồng ý cho đăng ký tạm trú của người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, ký, ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm.

Xuất trình chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có xác nhận của công an xã, phường, thị trấn nơi người đó đăng ký thường trú.

b) Người tạm trú được chủ hộ đồng ý cho nhập vào sổ tạm trú hoặc chủ hộ đồng ý cho đăng ký tạm trú tại nơi thường trú của chủ hộ thì việc đồng ý phải được ghi vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, ký, ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm.

c) Người đăng ký tạm trú nộp hồ sơ đăng ký tạm trú tại Công an xã, phường, thị trấn.

d) Khi cấp sổ tạm trú cho công dân, cán bộ trả kết quả có trách nhiệm thu lệ phí đăng ký cư trú theo quy định.

2. Cấp sổ tạm trú

a) Sổ tạm trú được cấp cho cá nhân, hộ gia đình đăng ký tạm trú theo quy định tại Điều 30 Luật Cư trú và hướng dẫn lại Thông tư này, có giá trị xác định nơi tạm trú của công dân và không xác định thời hạn.

Học sinh, sinh viên, học viên ở trong ký túc xá, khu nhà ở của học sinh, sinh viên, học viên, nếu từng người có nhu cầu đăng ký tạm trú và cấp sổ tạm trú riêng thì được cấp riêng; trường hợp không có nhu cầu cấp riêng sổ tạm trú thì cơ quan, tổ chức có văn bản đề nghị đăng ký tạm trú, kèm theo danh sách và được ghi vào sổ đăng ký tạm trú. Danh sách bao gồm các thông tin cơ bản từng cá nhân: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, quê quán, dân tộc, tôn giáo, số chứng minh nhân dân, nơi cư trú trước khi đến, địa chỉ chỗ ở hiện nay.

b) Trường hợp sổ tạm trú bị hư hỏng thì được đổi, bị mất thì được cấp lại. Sổ tạm trú được đổi, cấp lại có số, nội dung như sổ tạm trú đã được cấp.

Thủ tục đổi, cấp lại sổ tạm trú bao gồm:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;

- Sổ tạm trú bị hư hỏng (đối với trường hợp đổi sổ tạm trú).

c) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Công an xã, phường, thị trấn phải đổi, cấp lại sổ tạm trú cho công dân.

d) Công dân thay đổi nơi tạm trú ngoài phạm vi xã, phường, thị trấn thì được cấp sổ tạm trú mới; các trường hợp đã cấp giấy tạm trú có thời hạn theo quy định trước đây vẫn tiếp tục có giá trị sử dụng nếu còn thời hạn.

đ) Quá trình đăng ký tạm trú nếu có sai sót của cơ quan đăng ký trong khi ghi sổ tạm trú thì trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày công dân đề nghị, cơ quan đăng ký tạm trú phải có trách nhiệm điều chỉnh trong sổ tạm trú cho phù hợp với hồ sơ đăng ký tạm trú.

e) Người tạm trú có trách nhiệm bảo quản, sử dụng sổ tạm trú theo đúng quy định. Phải xuất trình sổ tạm trú khi cán bộ Công an có thẩm quyền kiểm tra. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa, thế chấp, cho mượn, cho thuê hoặc sử dụng sổ tạm trú trái pháp luật.

3. Xóa đăng ký tạm trú

a) Người đã đăng ký tạm trú nhưng chết, mất tích hoặc không cư trú tại xã, phường, thị trấn nơi đăng ký tạm trú từ sáu tháng trở lên thì Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó tạm trú phải xóa tên của họ trong sổ đăng ký tạm trú.

b) Người đăng ký tạm trú mà được đăng ký thường trú thì Công an xã, phường, thị trấn nơi tạm trú phải xóa tên người đó trong sổ đăng ký tạm trú.

4. Huỷ bỏ đăng ký tạm trú trái pháp luật

a) Trường hợp đăng ký tạm trú không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, không đúng điều kiện quy định tại Điều 30 của Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này, thì Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh huỷ bỏ việc đăng ký tạm trú trái pháp luật.

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định huỷ bỏ việc đăng ký tạm trú trái pháp luật, Công an xã, phường, thị trấn đã đăng ký tạm trú phải có trách nhiệm xóa tên người đăng ký tạm trú trái pháp luật trong sổ tạm trú, sổ đăng ký tạm trú và thu hồi sổ tạm trú (nếu huỷ bỏ đăng ký trái pháp luật tất cả những người có tên trong sổ tạm trú).

IV. THÔNG BÁO LƯU TRÚ, KHAI BÁO TẠM VẮNG

1. Lưu trú và thông báo lưu trú

a) Lưu trú là việc công dân ở lại trong một thời gian nhất định tại địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn ngoài nơi cư trú của mình và không thuộc trường hợp phải đăng ký tạm trú.

b) Gia đình, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở khác khi có người từ đủ 14 tuổi trở lên đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với Công an xã, phường, thị trấn. Người đến lưu trú có trách nhiệm xuất trình với người có trách nhiệm thông báo lưu trú một trong các loại giấy tờ sau: chứng minh nhân dân; hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng; giấy tờ tùy thân có ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp; giấy tờ do cơ quan cử đi công tác; xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú, giấy tờ khác chứng minh cá nhân.

c) Việc thông báo lưu trú được thực hiện trực tiếp hoặc bằng điện thoại. Thời gian lưu trú tùy thuộc nhu cầu của công dân. Người tiếp nhận thông báo lưu trú phải ghi vào sổ tiếp nhận lưu trú và không cấp giấy tờ chứng nhận lưu trú cho công dân.

d) Nơi tiếp nhận thông báo lưu trú là trụ sở Công an xã, phường, thị trấn. Căn cứ vào điều kiện thực tế, các địa phương quyết định thêm các nơi khác để tiếp nhận thông báo lưu trú và hàng ngày phải thông tin báo cáo kịp thời về Công an xã, phường, thị trấn.

2. Khai báo tạm vắng

a) Đối tượng, thủ tục khai báo tạm vắng thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này.

b) Người khai báo tạm vắng phải đến trụ sở Công an xã, phường, thị trấn nơi cư trú để làm thủ tục khai báo tạm vắng.

c) Người khai báo tạm vắng thuộc khoản 1 Điều 32 Luật Cư trú thì khi khai báo tạm vắng phải đồng thời báo với với cá nhân, cơ quan có thẩm quyền giám sát, quản lý người đó.

Người khai báo tạm vắng theo khoản 2 Điều 32 Luật Cư trú thì thời hạn tạm vắng do người đó tự quyết định.

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của công dân, Công an xã, phường, thị trấn nơi công dân cư trú phải cấp phiếu khai báo tạm vắng cho công dân (trường hợp đặc biệt thì được phép kéo dài thời gian giải quyết, nhưng lốỉ đa không quá 02 ngày làm việc).

V. BẢN KHAI NHÂN KHẨU VÀ SỔ ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ

1. Bản khai nhân khẩu

a) Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên thuộc một trong các trường hợp dưới đây phải kê khai bản khai nhân khẩu:

- Khi làm thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú;

- Thay đổi nơi tạm trú ngoài phạm vi xã, phường, thị trấn; thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Đã đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú nhưng chưa khai bản khai nhân khẩu lần nào.

b) Công dân có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ theo mẫu và chịu trách nhiệm về nội dung kê khai;

c) Những người không biết chữ hoặc không thể tự kê khai được thì nhờ người khác kê khai hộ theo lời khai của mình; người kê khai hộ phải kê khai trung thực, ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về việc kê khai hộ.

2. Sổ đăng ký thường trú

a) Sổ đăng ký thường trú là tài liệu gốc, có giá trị pháp lý để làm căn cứ giải quyết việc đổi, cấp lại, điều chỉnh sổ hộ khẩu, xác nhận nơi thường trú, các nội dung khác về thường trú. Sổ đăng ký thường trú được lưu trữ và khai thác lâu dài.

b) Sổ đăng ký thường trú được lập theo thôn, xóm, ấp, bản, đường phố, tổ dân phố, nhà ở tập thể. Mỗi trang của sổ chỉ ghi một hộ gia đình. Khi có những thay đổi thông tin của từng người trong hộ, cơ quan Công an lập sổ đăng ký thường trú phải tiến hành điều chỉnh kịp thời nội dung thay đổi trong sổ.

VI. TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CƯ TRÚ

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về quản lý cư trú

a) Chịu trách nhiệm trước Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý cư trú tại địa phương mình.

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan thông tin tuyên truyền và các ban ngành ở địa phương tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.

c) Báo cáo Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, biện pháp giải quyết những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình quản lý cư trú tại địa phương.

d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú.

đ) Tập hợp, báo cáo tình hình, số liệu cư trú về Bộ Công an theo quy định.

e) Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Công an cấp huyện về đăng ký, quản lý cư trú.

g) Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Trách nhiệm của Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về quản lý cư trú.

- a) Thực hiện các trách nhiệm được quy định tại Luật Cư trú.
- b) Chịu trách nhiệm trước Công an cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý cư trú tại địa phương mình.
- c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin, tuyên truyền và các ban, ngành ở địa phương tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.
- d) Báo cáo Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình biện pháp giải quyết những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình quản lý cư trú tại địa phương.
- đ) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo thẩm quyền.
- e) Tập hợp, báo cáo tình hình, số liệu cư trú về Công an cấp tỉnh theo quy định.
- g) Quản lý lưu trữ hồ sơ đăng ký và quản lý thường trú theo quy định của Bộ Công an.
- h) Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Công an cấp trên.

3. Trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn về quản lý cư trú

- a) Thực hiện các trách nhiệm được quy định tại Luật Cư trú.
- b) Thực hiện việc đăng ký, quản lý cư trú trên địa bàn phụ trách theo quy định của Luật Cư trú và quy định của Bộ Công an.
- c) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo thẩm quyền.
- d) Tập hợp, báo cáo tình hình, số liệu cư trú về Công an cấp huyện theo quy định.
- đ) Tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.
- e) Quản lý, lưu trữ hồ sơ đăng ký và quản lý tạm trú theo quy định của Bộ Công an.
- g) Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Công an cấp trên.

4. Kiểm tra cư trú

- a) Hình thức kiểm tra cư trú được tiến hành định kỳ, đột xuất hoặc do yêu cầu phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh, trật tự.
- b) Đối tượng kiểm tra cư trú là công dân, hộ gia đình, cơ quan đăng ký, quản lý cư trú các cấp; cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý cư trú.
- c) Nội dung kiểm tra cư trú bao gồm kiểm tra việc triển khai và tổ chức thực hiện các nội dung đăng ký, quản lý cư trú; quyền và trách nhiệm của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức; các nội dung khác theo pháp luật về cư trú.

d) Cán bộ, chiến sỹ Công an nhân dân được giao quản lý cư trú tại địa bàn có quyền kiểm tra trực tiếp việc chấp hành pháp luật về cư trú đối với công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức thuộc địa bàn quản lý. Khi kiểm tra được quyền huy động lực lượng quần chúng làm công tác bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức cùng tham gia.

d) Việc kiểm tra cư trú của Công an cấp trên tại địa bàn dân cư phải có cán bộ, chiến sỹ Công an được giao quản lý cư trú tại địa bàn chứng kiến.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương; chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn công khai việc xác nhận chỗ ở hợp pháp và có trách nhiệm xác nhận về chỗ ở hợp pháp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 107/2007/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này để tạo thuận lợi cho công dân đăng ký cư trú.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát có trách nhiệm:

- Giúp Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Công an các đơn vị, địa phương thực hiện các quy định về đăng ký và quản lý cư trú.

- Có kế hoạch tuyên truyền và tổ chức triển khai, thực hiện Luật Cư trú, các Nghị định hướng dẫn thi hành và Thông tư này tới các cấp Công an.

- Hướng dẫn sử dụng biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của Bộ Công an thống nhất trong cả nước.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm công tác đăng ký, quản lý cư trú trên toàn quốc; ứng dụng công nghệ tiên tiến vào công tác đăng ký, quản lý cư trú và xây dựng cơ sở dữ liệu về cư trú.

- Báo cáo tình hình, đề xuất lên Bộ trưởng Bộ Công an biện pháp giải quyết những vướng mắc, những vi phạm trong tổ chức thực hiện và những vấn đề mới phát sinh trong quá trình thực hiện công tác đăng ký, quản lý cư trú.

- Tổng hợp số liệu, tình hình về cư trú trên toàn quốc.

- Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ, bãi bỏ những quy định của công an địa phương, cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân các cấp trái với Thông tư này.

Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có trách nhiệm giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát thực hiện các trách nhiệm đã nêu trên.

4. Các Tổng cục, Bộ Tư lệnh, Vụ, Cục, Viện, đơn vị trực thuộc Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai và thực hiện Thông tư này.

5. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này; củng cố trụ sở tiếp dân, công khai hóa các quy định về đăng ký, quản lý cư trú; rà soát, sắp xếp cán bộ làm công tác đăng ký, quản lý cư trú; hướng dẫn, kiểm tra các lực lượng nghiệp vụ và Công an các cấp triển khai, tổ chức thực hiện đúng quy định.

6. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2007 và thay thế Thông tư số 11/2005/TT-BCA ngày 07 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công an. Bãi bỏ các văn bản của Bộ Công an quy định về đăng ký, quản lý hộ khẩu trái với hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề gì phát sinh và khó khăn, vướng mắc, các Tổng cục, Bộ Tư lệnh, Vụ, Cục, Viện, đơn vị thuộc Bộ trưởng và Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh kịp thời về Bộ Công an (qua Tổng cục Cảnh sát, Vụ Pháp chế) để xem xét giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG
Lê Hồng Anh